

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Milan Novosad	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên	
Ông: Đỗ Hùng Sơn	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Đỗ Trường Khánh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Martin Skryja	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 13 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Trường Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	
Ông: My Duy Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Megram**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Megram được lập ngày 02 tháng 04 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Megram tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.793.304.475	272.031.634.870
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	32.019.250.647	34.342.090.012
111	1. Tiền		32.019.250.647	34.342.090.012
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	205.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	205.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.624.891.304	139.972.897.986
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	69.755.681.607	131.023.312.530
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	26.173.319.491	238.804.540
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	35.400.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.295.890.206	8.710.205.118
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	575.798
140	IV. Hàng tồn kho	09	25.876.452.080	95.862.160.685
141	1. Hàng tồn kho		25.876.452.080	95.862.160.685
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		272.710.444	1.649.486.187
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	169.234.987	1.649.486.187
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	103.475.457	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		443.035.002.132	444.887.058.272
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		173.780.000	338.780.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	173.780.000	338.780.000
220	H. Tài sản cố định		2.111.266.305	2.666.790.959
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.902.653.457	2.336.275.651
222	- Nguyên giá		3.643.252.000	3.693.868.800
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.740.598.543)	(1.357.593.149)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	208.612.848	330.515.308
228	- Nguyên giá		666.575.000	586.803.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(457.962.152)	(256.287.692)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.955.979.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.955.979.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	437.362.701.517	439.362.701.517
251	1. Đầu tư vào công ty con		437.362.453.623	439.362.453.623
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.894	247.894
260	V. Tài sản dài hạn khác		431.275.310	2.518.785.796
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	377.275.310	2.302.191.401
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	54.000.000	216.594.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		633.828.306.607	716.918.693.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		65.503.559.954	158.663.070.069
310	I. Nợ ngắn hạn		65.503.559.954	158.263.070.069
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	38.446.578.388	92.495.489.415
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.514.593.624	2.853.821.261
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.319.814.411	5.357.987.305
314	4. Phải trả người lao động		361.202.833	1.020.456.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	509.205.074	2.288.422.848
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	252.503.795	266.479.288
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.099.661.829	53.980.413.310
330	II. Nợ dài hạn		-	400.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	400.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		568.324.746.653	558.255.623.073
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	568.324.746.653	558.255.623.073
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		440.000.000.000	440.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		440.000.000.000	440.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.324.746.653	118.255.623.073
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		118.242.573.334	90.522.511.226
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.082.173.319	27.733.111.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		633.828.306.607	716.918.693.142

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	260.626.287.045	497.585.425.238
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	9.797.804.194	14.813.245.520
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	250.828.482.851	482.772.179.718
11	4. Giá vốn hàng bán	25	206.375.030.258	342.468.854.641
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.453.452.593	140.303.325.077
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	7.988.205.920	11.057.886.979
22	7. Chi phí tài chính	27	907.152.122	2.019.346.343
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	133.955.556
25	8. Chi phí bán hàng	28	33.296.908.781	103.498.648.361
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	7.446.284.212	14.102.628.650
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.791.313.398	31.740.588.702
31	11. Thu nhập khác	30	295.765.671	280.643.706
32	12. Chi phí khác	31	10.306.327	5.648.706
40	13. Lợi nhuận khác		285.459.344	274.995.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.076.772.742	32.015.583.702
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	832.005.028	4.499.066.250
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	162.594.395	(216.594.395)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.082.173.319	27.733.111.847

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thị Hải Yến

Lê Thị Hải Yến

Phạm Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	
			Năm 2020 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.076.772.742	32.015.583.702
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(7.351.807.916)	(10.352.042.388)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		635.296.654	577.606.204
03	- Các khoản dự phòng		-	(7.719.159)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(125.084.695)	2.001.990
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.862.019.875)	(11.057.886.979)
06	- Chi phí lãi vay		-	133.955.556
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.724.964.826	21.663.541.314
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.143.845.822	6.022.907.977
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		69.985.708.605	(2.149.622.713)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(90.180.769.653)	70.115.565.629
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.405.167.291	1.503.827.892
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(133.955.556)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.699.037.886)	(3.342.362.332)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.379.879.005	93.679.902.211
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.035.751.000)	(454.135.818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.000.000.000)	(11.210.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		805.000.000	11.210.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(66.807.313.436)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.184.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.343.705.278	3.576.201.576
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.703.045.722)	(63.685.247.678)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(22.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(22.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.323.166.717)	7.994.654.533

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	
			Năm 2020	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.342.090.012	26.346.913.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		327.351	522.292
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>32.019.250.647</u>	<u>34.342.090.012</u>

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 440.000.000.000 đồng; Tương đương 44.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 6 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 194 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh đồ gia dụng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
 - + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
 - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
 - + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chỉ gồm các ngành nghề sau: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán lẻ hàng gốm, sứ, thủy tinh lưu động;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh chỉ gồm các ngành nghề sau:
 - + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Quảng cáo: Chi tiết: Tư vấn, dịch vụ sáng tạo, sản xuất các nguyên liệu cho quảng cáo, kế hoạch truyền thông, sang tạo và thực hiện các chiến dịch quảng cáo trên các phương tiện truyền thông, quảng cáo ngoài trời, quảng cáo trên không, phân phối các nguyên liệu hoặc mẫu quảng cáo, cung cấp các chỗ trống quảng cáo trên bảng lớn, thiết kế vị trí và trình bày trên trang web; Thực hiện những chiến dịch và dịch vụ quảng cáo nhằm mục đích thu hút và duy trì khách hàng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ đầu Quý 2/2020, Công ty thực hiện chuyển dịch hoạt động kinh doanh thương mại sang Công ty TNHH Thương mại Elmich là Công ty con của Công ty Cổ phần Elmich (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich) và hướng tới tập trung vào hoạt động đầu tư và điều phối hoạt động kinh doanh của các công ty con. Hàng hóa bán cho các công ty con được Công ty áp dụng giá bán nội bộ gần như bằng giá vốn không có lãi, dẫn đến doanh thu giảm 236,96 tỷ tương đương 47,62% nhưng lợi nhuận gộp giảm mạnh đến 95,84 tỷ tương đương 68,32% so với năm trước. Ngoài ra, do chuyển dịch hoạt động kinh doanh thương mại sang Công ty TNHH Thương mại Elmich thay vì trực tiếp kinh doanh dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh lần lượt là 70,2 tỷ và 6,66 tỷ tương ứng với 67,83% và 47,20%. Do đó, kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế năm nay giảm 65,71% so năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Tài sản cố định phục vụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại và chi phí trích trước cho các dịch vụ phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí chiết khấu thanh toán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bán đồ gia dụng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	89.749.991	296.540.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.929.500.656	34.045.549.123
	<u>32.019.250.647</u>	<u>34.342.090.012</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con (*)	437.362.453.623	-	439.362.453.623	-
- Công ty Cổ phần Elmich (i)	198.000.000.000	-	200.000.000.000	-
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	122.899.899.639	-	122.899.899.639	-
- Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	106.462.553.984	-	106.462.553.984	-
Các khoản đầu tư khác (**)	247.894	364.200	247.894	284.600
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	204.753	297.900	204.753	223.200
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	16.843	20.300	16.843	19.600
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	26.298	46.000	26.298	41.800
	437.362.701.517	364.200	439.362.701.517	284.600

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Elmich (i)	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	99%	99%	Sản xuất các sản phẩm về đồ gia dụng.
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng.
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu, đồ uống; chế biến nhân điều xuất khẩu.
Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51%	51%	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế-khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

(i) Theo Quyết định số 05/2020/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 03 năm 2020 về việc thông qua chuyển đổi loại hình công ty đối với Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Elmich. Thông qua việc chuyển đổi loại hình Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich, Công ty Cổ phần Megram chuyển nhượng một phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich (nay là Công ty Cổ phần Elmich) cho ông Đỗ Xuân Hiếu và ông Đỗ Xuân Chiêu với tổng giá trị vốn chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Megram tại Công ty Cổ phần Elmich là 99% vốn điều lệ.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	13.619.276.661	-	29.999.909.626	-
- Công ty TNHH iMARKET Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.999.900	-	49.489.607.640	-
- Công ty Cổ phần MEDIAMART Việt Nam	5.002.871.171	-	18.256.772.815	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng Hợp VINCOMMERCE	-	-	7.546.911.629	-
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	46.550.107.628	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.539.426.247	-	25.730.110.820	-
	69.755.681.607	-	131.023.312.530	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Elmich	26.070.934.901	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	102.384.590	-	238.804.540	-
	26.173.319.491	-	238.804.540	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thương mại Elmich (*)	35.400.000.000	-	-	-
	35.400.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(*) Hợp đồng cho vay số 001/HĐMT/MEG-ELM ngày 01/09/2020 giữa Công ty Cổ phần Megram và Công ty TNHH Thương mại Elmich với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay là 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại;
- + Thời hạn vay: 6 tháng căn cứ vào từng thời điểm nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay là 4,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 35.400.000.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu tiền gửi	-	-	6.403.403	-
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	7.475.282.000	-
- Ông Nguyễn Công Lâm	98.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	44.219.849	-	278.875.266	-
- Phải thu Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam về các khoản chi hộ	945.004.395	-	669.188.856	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	26.849.330	-	21.524.934	-
- Phải thu khác	181.816.632	-	258.930.659	-
	1.295.890.206	-	8.710.205.118	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	173.780.000	-	338.780.000	-
	173.780.000	-	338.780.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	135.553.276	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	71.802.849	-	614.891.820	-
- Hàng hóa	25.669.095.955	-	95.217.454.317	-
- Hàng gửi bán	-	-	29.814.548	-
	25.876.452.080	-	95.862.160.685	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Mua sắm	2.955.979.000	-
+ Phần mềm hệ thống Oracle Netsuite (*)	2.905.979.000	-
+ Nâng cấp web shop. elmich.vn	50.000.000	-
	2.955.979.000	-

(*) Đầu tư mua sắm phần mềm hệ thống Oracle Netsuite với theo hợp đồng số 2020 ngày 13/01/2020 với tổng giá trị hợp đồng là 3.632.475.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2020, phần mềm đang trong quá trình chạy thử để chuẩn bị đưa vào sử dụng chính thức.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận	TSCĐ dùng	Cộng
	tải, truyền dẫn	trong quản lý	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.221.076.182	472.792.618	3.693.868.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50.616.800)	(50.616.800)
Số dư cuối năm	3.221.076.182	422.175.818	3.643.252.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.178.496.753	179.096.396	1.357.593.149
- Khấu hao trong năm	345.114.276	88.507.918	433.622.194
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50.616.800)	(50.616.800)
Số dư cuối năm	1.523.611.029	216.987.514	1.740.598.543
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.042.579.429	293.696.222	2.336.275.651
Tại ngày cuối năm	1.697.465.153	205.188.304	1.902.653.457

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2020 là giá trị chương trình phần mềm có nguyên giá là 666.575.000 đồng, hao mòn lũy kế là 457.962.152 đồng. Trong năm 2020, Công ty mua bổ sung bản quyền phần mềm có nguyên giá là 79.772.000 đồng. Chi phí khấu hao của tài sản vô hình trong năm 2020 là 201.674.460 đồng. Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 82.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê cửa hàng, thuê kệ, showroom	-	950.462.627
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	198.902.120
- Chi phí quảng cáo, quầy kệ, biển bảng	-	247.933.226
- Các khoản khác	169.234.987	252.188.214
	169.234.987	1.649.486.187
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	293.313.406	-
- Chi phí quầy kệ chờ phân bổ	-	1.880.691.077
- Các khoản khác	83.961.904	421.500.324
	377.275.310	2.302.191.401

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	51.594.738.676	51.594.738.676
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	1.399.200	1.399.200	1.524.115.018	1.524.115.018
- Công ty Y.U.S	35.955.859.086	35.955.859.086	32.350.769.812	32.350.769.812
- Phải trả các đối tượng khác	2.489.320.102	2.489.320.102	7.025.865.909	7.025.865.909
	38.446.578.388	38.446.578.388	92.495.489.415	92.495.489.415

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	6.644.200.320	-
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	8.671.912.491	-
- Công Đoàn Công ty TNHH Youngone Nam Định	-	2.237.235.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	198.480.813	616.586.261
	15.514.593.624	2.853.821.261

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng (*)	-	1.925.904.133	9.864.927.129	10.494.977.959	-	1.295.853.303
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	-	-	-	2.215.862
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	2.866.928.925	853.854.207	3.699.037.886	-	21.745.246
- Thuế thu nhập cá nhân	-	550.212.035	105.395.329	759.082.821	103.475.457	-
- Các loại thuế khác	-	12.726.350	1.266.675.665	1.279.402.015	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.256.667	5.256.667	-	-
	-	5.357.987.305	12.096.108.997	16.237.757.348	103.475.457	1.319.814.411

Thuế TNDN và thuế GTGT bị truy thu theo Quyết định số 107871/QĐ-CTHN-TTKT9-XPVPHC ngày 16/12/2020 lần lượt là 21.849.179 đồng và 8.426.249 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí quảng cáo	-	332.537.239
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	428.066	161.647.380
- Trích trước chi phí thuê hỗ trợ quầy, kệ	-	-
- Chi phí phải trả khác	508.777.008	1.794.238.229
	509.205.074	2.288.422.848

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	513.057.960	454.067.960
- Phải trả cán bộ công nhân viên tiền ứng trước	13.870.090	150.545.046
- Phải trả Ông Đỗ Thành Trung (*)	5.423.465.845	53.300.675.561
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	3.110.510.493	-
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	37.203.797	36.853.796
- Phải trả khác	1.553.644	38.270.947
	9.099.661.829	53.980.413.310
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	400.000.000
	-	400.000.000

(*) Khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng cho mượn tiền số 001/HĐMT/MEG-DTT ngày 03/01/2020, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước việc cho thuê máy chủ của các bên liên quan	252.503.795	266.479.288
	252.503.795	266.479.288

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	440.000.000.000	90.555.129.041	530.555.129.041
Lãi trong năm trước	-	27.733.111.847	27.733.111.847
Giảm khác	-	(32.617.815)	(32.617.815)
Số dư cuối năm trước	440.000.000.000	118.255.623.073	558.255.623.073
Số dư đầu năm nay	440.000.000.000	118.255.623.073	558.255.623.073
Lãi trong năm nay	-	10.082.173.319	10.082.173.319
Giảm khác	-	(13.049.739)	(13.049.739)
Số dư cuối năm nay	440.000.000.000	128.324.746.653	568.324.746.653

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Thành Trung	135.659.700.000	30,83%	135.659.700.000	30,83%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Donal Việt Nam	154.000.000.000	35,00%	154.000.000.000	35,00%
Cổ đông khác	106.340.300.000	24,17%	106.340.300.000	24,17%
Tổng cộng	440.000.000.000	100,00%	440.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	440.000.000.000	440.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	440.000.000.000	440.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	3.859,60	3.872,80

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	260.626.287.045	497.585.425.238
	260.626.287.045	497.585.425.238

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	4.538.774.280	11.593.155.537
- Giảm giá hàng bán	-	74.824.950
- Hàng bán bị trả lại	5.259.029.914	3.145.265.033
	9.797.804.194	14.813.245.520

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	250.828.482.851	482.772.179.718
	250.828.482.851	482.772.179.718

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	206.375.030.258	342.468.854.641
	206.375.030.258	342.468.854.641

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	435.272.275	82.592.779
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.426.747.600	10.975.294.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.101.350	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	125.084.695	-
	7.988.205.920	11.057.886.979

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	133.955.556
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	832.656.593	1.883.388.797
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	74.495.529	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.001.990
	907.152.122	2.019.346.343

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.054.360	1.104.156.917
Chi phí nhân công	7.437.768.082	31.475.653.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.382.582	177.089.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.057.235.237	62.892.096.877
Chi phí khác bằng tiền	3.497.468.520	7.849.651.442
	33.296.908.781	103.498.648.361

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	257.044.681
Chi phí nhân công	3.734.568.592	7.289.182.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394.914.073	400.516.914
Hoàn nhập dự phòng	-	(7.719.159)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.454.443.166	3.002.376.591
Chi phí khác bằng tiền	1.862.358.381	3.161.227.556
	7.446.284.212	14.102.628.650

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	25.939.256	64.880.208
Thu hỗ trợ	-	130.107.103
Thu nhập khác	269.826.415	85.656.395
	295.765.671	280.643.706

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.256.667	-
Chi phí khác	5.049.660	5.648.706
	10.306.327	5.648.706

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.076.772.742	32.015.583.702
Các khoản điều chỉnh tăng	510.000.000	1.455.041.746
- Chi phí không hợp lệ	240.000.000	372.069.772
- Chiết khấu thương mại trích trước	270.000.000	1.082.971.974
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.426.747.600)	(10.975.294.200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.426.747.600)	(10.975.294.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.160.025.142	22.495.331.248
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	832.005.028	4.499.066.250
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay (*)	21.849.179	(7.602.907)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.866.928.925	1.717.827.914
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.699.037.886)	(3.342.362.332)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	21.745.246	2.866.928.925

(*) Thuế TNDN bị truy thu theo Quyết định số 107871/QĐ-CTHN-TTKT9-XPVPHC ngày 16/12/2020.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	54.000.000	216.594.395
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.000.000	216.594.395

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	216.594.395	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(54.000.000)	(216.594.395)
	162.594.395	(216.594.395)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.054.360	1.361.201.598
Chi phí nhân công	11.172.336.674	38.764.835.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.296.655	577.606.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.511.678.403	62.884.377.718
Chi phí khác bằng tiền	5.359.826.901	7.849.651.442
	40.743.192.993	111.437.672.864

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.019.250.647	-	34.342.090.012	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.225.351.813	-	140.072.297.648	-
Các khoản cho vay	35.400.000.000	-	205.000.000	-
Đầu tư dài hạn	247.894	-	247.894	-
	138.644.850.354	-	174.619.635.554	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	47.546.240.217	146.875.902.725
Chi phí phải trả	509.205.074	2.288.422.848
	48.055.445.291	149.164.325.573

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.019.250.647	-	-	32.019.250.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.051.571.813	173.780.000	-	71.225.351.813
Các khoản cho vay	35.400.000.000	-	-	35.400.000.000
	138.470.822.460	173.780.000	-	138.644.602.460
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.342.090.012	-	-	34.342.090.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.733.517.648	338.780.000	-	140.072.297.648
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	174.280.607.660	338.780.000	-	174.619.387.660

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	47.546.240.217	-	-	47.546.240.217
Chi phí phải trả	509.205.074	-	-	509.205.074
	48.055.445.291	-	-	48.055.445.291
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	146.475.902.725	400.000.000	-	146.875.902.725
Chi phí phải trả	2.288.422.848	-	-	2.288.422.848
	148.764.325.573	400.000.000	-	149.164.325.573

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Từ đầu Quý 2/2020, Công ty thực hiện chuyển dịch hoạt động kinh doanh thương mại sang Công ty TNHH Thương mại Elmich là Công ty con của Công ty Cổ phần Elmich (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich) và hướng tới tập trung vào hoạt động đầu tư và điều phối hoạt động kinh doanh của các công ty con. Qua đó, các hợp đồng kinh doanh thương mại giữa Công ty với các khách hàng sẽ chuyển giao lại cho Công ty TNHH Thương mại Elmich tiếp tục thực hiện.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ theo chứng từ phát sinh về sau và theo biên bản kiểm tra thuế năm 2019. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được điều chỉnh, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	
Bảng cân đối kế toán riêng				
Trả trước cho người bán	132	171.344.540	238.804.540	67.460.000
Tài sản cố định vô hình	227	156.612.855	330.515.308	173.902.453
- Nguyên giá	228	267.300.000	586.803.000	319.503.000
- Hao mòn lũy kế	229	(110.687.145)	(256.287.692)	(145.600.547)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	319.503.000	-	(319.503.000)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.343.233.322	5.357.987.305	14.753.983
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	118.348.517.603	118.255.623.073	(92.894.530)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
Chi phí bán hàng	28	103.483.653.611	103.498.648.361	14.994.750
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	13.996.082.073	14.102.628.650	106.546.577
Chi phí khác	32	67.836.666	5.648.706	(62.187.960)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.498.142.902	4.499.066.250	923.348
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng				
Lợi nhuận trước thuế	01	32.074.937.069	32.015.583.702	(59.353.367)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	471.105.208	577.606.204	106.500.996
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.090.367.977	6.022.907.977	(67.460.000)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70.095.253.258	70.115.565.629	20.312.371

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền